

gửi ĐV

Mẫu số 27/TBKQKT

**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: 470/TB - KTNN

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

18/12  
2024  
[Handwritten signature]

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN  
TẠI BAN THI ĐUA - KHEN THƯỞNG TRUNG ƯƠNG**

Kính gửi: Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương

Thực hiện Quyết định số 856/QĐ-KTNN ngày 02 tháng 05 năm 2024 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2023 của Bộ Nội vụ, Tổ Kiểm toán số 1 thuộc Đoàn kiểm toán tại Bộ Nội vụ của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành II đã tiến hành kiểm toán tại Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương (viết tắt là Ban TĐKTTW) từ ngày 09/05/2024 đến ngày 21/05/2024.

BAN THI ĐUA KHEN THƯỞNG TRUNG ƯƠNG

**CÔNG VĂN ĐẾN** cứ Báo cáo kiểm toán của đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán Ngày 18 tháng 9 năm 2024 nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

**Chuyên: I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN**

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 03 tháng 06 năm 2024. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị:

**1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính**  
**1.1. Kết quả kiểm toán số liệu Báo cáo tài chính (BCTC), báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước (BCQT)**  
(Chi tiết tại Phụ lục số 05.1, 05.2, 05.3-TBKQKT)

**1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của BCTC, BCQT**  
- **Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán:** Chịu trách nhiệm lập và trình bày BCTC, BCQT theo khuôn khổ về lập và trình bày BCTC, BCQT được áp dụng; thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày BCTC, BCQT không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- **Ý kiến của Đoàn kiểm toán:** Ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu trong giới hạn kiểm toán và những sai sót đã nêu trong Biên bản kiểm toán và khi Ban TĐKTTW tiếp thu, chỉnh sửa số liệu và nội dung theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước, xét trên các khía cạnh trọng yếu, BCTC, BCQT năm 2023 của đơn vị đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC, BCQT.

**2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công**

**2.1. Công tác giao dự toán**

K/c đ/c Nga KT  
n/cu/cu, thười  
hệ kiến nghị  
của KTNN  
tâm báo tin do  
đúng quy định  
18/9/2024  
mh

- Phân bổ dự toán tiền lương lao động hợp đồng ngoài định mức quản lý hành chính chưa phù hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, số tiền 956trđ.

- Ban TĐKTTW đề xuất và được Bộ Nội vụ giao kinh phí thực hiện dự án Chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả quản lý điều hành lĩnh vực thi đua, khen thưởng<sup>1</sup> 10.000trđ được giao từ nguồn kinh phí quản lý hành chính, trên cơ sở Quyết định số 1198/QĐ-BNV ngày 18/11/2021 phê duyệt Đề án Chuyển đổi số của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030. Tuy nhiên, năm 2024, theo Công văn số 3307/TB-TTKQH ngày 18/01/2024 thông báo kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải thích quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật Đầu tư công, khẳng định Luật Đầu tư công, Luật NSNN và các Luật có liên quan khác không có quy định nào cấm sử dụng chi thường xuyên để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng; mua sắm tài sản.

**2.2. Kinh phí quản lý hành chính:** Một số nhiệm vụ<sup>2</sup> không được phê duyệt dự toán chi tiết theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 564/QĐ-BNV ngày 08/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tài chính; sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất; mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên; quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Bộ Nội vụ.

**2.3. Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia:** Ban TĐKTTW phê duyệt kế hoạch, dự toán chi tiết và các nội dung liên quan để thực hiện các nhiệm vụ thuộc CTMTQG Giảm nghèo bền vững và CTMTQG Nông thôn mới chưa đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Quyết định số 564/QĐ-BNV (đơn vị sử dụng ngân sách, chỉ thực hiện phê duyệt kế hoạch, dự toán chi tiết của các nhiệm vụ để thực hiện dự toán ngân sách đã được giao từ đầu năm đối với nguồn thường xuyên/tự chủ).

**2.4. Hoạt động sự nghiệp, dịch vụ và hoạt động khác:** Trung tâm Thông tin - Truyền thông là đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên chi trả lương cho đối tượng hợp đồng lao động thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ ký thời hạn trên 12 tháng chưa phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

**2.5. Kinh phí cải cách tiền lương:** Đơn vị lập và được Bộ Nội vụ cấp kinh phí cải cách tiền lương cho đối tượng hợp đồng lao động số tiền 57,8trđ chưa phù hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>1</sup> Quy mô dự án theo Quyết định số 924/QĐ-BNV ngày 28/11/2022 gồm: Xây dựng hệ thống phần mềm Quản lý và khai thác kết quả khen thưởng cấp nhà nước; Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, trang thiết bị phục vụ hệ thống phần mềm, trang thiết bị văn phòng, trang thiết bị phụ trợ phục vụ người dùng cuối; Thuê chỗ đặt trang thiết bị, hosting phục vụ hệ thống; đào tạo, hướng dẫn sử dụng và chuyên giao công nghệ.

<sup>2</sup> Kinh phí khen thưởng cụm khối thi đua, kiểm tra giám sát hoạt động cụm khối, tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, dự toán giao 700trđ; Chi sản xuất, vận chuyển hiện vật khen thưởng và các nội dung liên quan đến hiện vật khen thưởng dự toán giao 25.800trđ.

## 2.6. Công tác kế toán, quyết toán

- Việc công khai dự toán năm 2023, số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán năm 2023, quyết toán năm 2022: Công khai chưa đúng mẫu quy định tại Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC; công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý, công khai báo cáo quyết toán ngân sách chậm so với quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 61/2017/TT-BTC<sup>3</sup>, chưa công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

- Đến thời điểm kiểm toán, Ban TĐKTTW (cấp II) chưa thực hiện xét duyệt quyết toán báo cáo của Trung tâm Thông tin - Truyền thông và Ban TĐKTTW (đơn vị dự toán cấp III).

## 2.7. Việc quản lý, sử dụng tài sản công

### 2.7.1 Quản lý nhà, đất

- Bộ Nội vụ lập biên bản kiểm tra hiện trạng<sup>4</sup> chưa đúng mẫu theo quy định khoản 20 Điều 1 Nghị định số 67/2021/NĐ-CP. Đến thời điểm kiểm toán, 02 cơ sở nhà đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Ban TĐKTTW quản lý, sử dụng đều chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp, xử lý theo quy định của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công, Nghị định 67/2021/NĐ-CP ngày 15/6/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

- Đến thời điểm kiểm toán, 03 cơ sở đất do Ban TĐKT TW quản lý chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định (103 Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội; 9A Tôn Đản, phường 13, quận 4, TP. Hồ Chí Minh; số 28 Trương Quốc Dung, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh); chưa xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản và phản ánh trên sổ kế toán đối với giá trị quyền sử dụng đất tại 28 Trương Quốc Dung, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 100 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017; chưa thực hiện điều chỉnh lại giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 đối với 02 cơ sở đất (103 Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội; 9A Tôn Đản, phường 13, quận 4, TP. Hồ Chí Minh).

2.7.2. *Quản lý tài sản là xe ô tô*: Ban TĐKTTW được giao quản lý, sử dụng 05 xe ô tô phục vụ công tác chung, vượt định mức 02 xe theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 9 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ, Quyết định số 233/QĐ-BNV ngày 01/4/2024 của Bộ Nội vụ ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ (theo báo cáo xe đã sử dụng nhiều năm, đã trích hết hao mòn TSCĐ).

## II. KIẾN NGHỊ

<sup>3</sup> Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hằng quý, 6 tháng phải được công khai chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc quý và 06 tháng: Quý I chậm 32 ngày, quý II chậm 45 ngày, quý IV chậm 15 ngày.

<sup>4</sup> 02 Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất lập ngày 08/11/2023 tại cơ sở 9A Tôn Đản, phường 13, quận 4, TP. Hồ Chí Minh và 28 Trương Quốc Dung, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

## **1. Đối với Ban Thi đua - Khen thưởng trung ương**

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước.

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính: Thu hồi nộp NSNN 57.886.000 đồng.

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm những tồn tại, hạn chế nêu trên, lưu ý: Phân bổ dự toán ngoài định mức quản lý hành chính; không phê duyệt dự toán chi tiết để thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 564/QĐ-BNV ngày 08/8/2020; phê duyệt kế hoạch, dự toán chi tiết và các nội dung liên quan để thực hiện các nhiệm vụ thuộc CTMTQG Giảm nghèo bền vững và CTMTQG Nông thôn mới chưa đúng thẩm quyền; công khai dự toán năm 2023, số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán năm 2023, quyết toán năm 2022 chưa đúng mẫu; công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý, công khai báo cáo quyết toán ngân sách chậm, chưa công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng.

- Chỉ đạo Trung tâm Thông tin truyền thông rà soát các hợp đồng lao động đảm bảo phù hợp quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện xét duyệt quyết toán báo cáo của Trung tâm Thông tin - Truyền thông và Ban TĐKTTW (đơn vị dự toán cấp III).

- Thực hiện các thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định; xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản và phản ánh trên sổ kế toán theo quy định; thực hiện điều chỉnh lại giá trị quyền sử dụng đất theo quy định.

## **2. Đối với Bộ Nội vụ**

- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác giao dự toán, quản lý tài sản.

- Rà soát, báo cáo Bộ Tài chính về việc triển khai dự án “Chuyển đổi số của Bộ Nội vụ giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 để nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành của Bộ Nội vụ” để có cơ sở đánh giá tình hình hình giao và thực hiện dự toán, đảm bảo đúng quy định và hiệu quả sử dụng nguồn kinh phí.

- Khẩn trương phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra và sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP.

- Thực hiện rà soát, sắp xếp lại số xe ô tô hiện có của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ, xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các văn bản quy định chi tiết có liên quan và đảm bảo thời hạn hoàn thành theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

- Chỉ đạo Ban Thi đua - Khen thưởng trung ương thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Đề nghị Trưởng Ban Ban Thi đua - Khen thưởng trung ương chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nội vụ để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành II, địa chỉ số 116 Nguyễn Chánh, Cầu Giấy, Hà Nội trước ngày 31/12/2024, quá thời hạn nêu trên, đơn vị được kiểm toán phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm quy định về thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước.

Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại *Phụ lục 01-TBKQKT* kèm theo.

Thông báo này gồm 05 trang, từ trang 1 đến trang 5 và các Phụ lục số 01, 03, 03a, 05.1, 05.2, 05.3-TBKQKT là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Nội vụ;
- KTNN chuyên ngành II;
- Lưu: VT, ĐKT, Tổ KT.

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**  
**KT. KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH II**  
**PHÓ KIỂM TOÁN TRƯỞNG**



**Lê Thị Hồng Hạnh**

## HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại Kho bạc Nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 142/KTNN-TH ngày 22 tháng 08 năm 2024 tại Bộ Nội vụ và theo Công văn số 546/KTNN-CNII ngày 22/08/2024 của Kiểm toán nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước Trung ương*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế, hải quan xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ....*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm....*”.

2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XDCB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (*Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh;...*) phải ghi rõ: “*Giảm thanh toán số tiền ..... (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số .... /KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày ... /... /... của Kiểm toán nhà nước/ khu vực... gửi Kho bạc Nhà nước (nếu có)*”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).

3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: Các quyết định (*giao dự toán, giảm dự toán,...*) phải ghi rõ “*Giảm dự toán số tiền ..... (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số .... /KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày ... /... /... của Kiểm toán nhà nước/khu vực... gửi Kho bạc Nhà nước (nếu có)*”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.

4. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế, hải quan ghi rõ “*nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ “*nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ “*số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN*”; đồng thời ghi rõ “*niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số .... /KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày ... /... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi Kho bạc Nhà nước (nếu có)*”.

**TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023  
TẠI BAN THI ĐUA - KHEN THƯỞNG TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Tổng số	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định		Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		Xử lý tài chính khác	
			Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương	57.886.000					57.886.000	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>57.886.000</b>					<b>57.886.000</b>	

**THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023  
TẠI BAN THI ĐUA - KHEN THƯỞNG TRUNG ƯƠNG**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Các khoản chi sai chế độ</b>	<b>57.886.000</b>		
1	Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương			
1.1	Kinh phí cải cách tiền lương	57.886.000	Nộp trả NSNN nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương chưa phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, đơn vị đã sử dụng chi trong năm.	



## KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		-		
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		-		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	9.865.640.326	9.865.640.326	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	298.874.546	298.874.546	
-	Kinh phí đã nhận	03		-	
-	Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	298.874.546	298.874.546	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	9.566.765.780	9.566.765.780	
-	Kinh phí đã nhận	06	2.433.221.100	2.433.221.100	
-	Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	7.133.544.680	7.133.544.680	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	52.325.970.000	52.325.970.000	
-	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	17.105.970.000	17.105.970.000	
-	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	35.220.000.000	35.220.000.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	62.191.610.326	62.191.610.326	
-	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	17.404.844.546	17.404.844.546	
-	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	44.786.765.780	44.786.765.780	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	58.666.881.219	58.666.881.219	
-	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	17.309.250.830	17.309.250.830	
-	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	41.357.630.389	41.357.630.389	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	61.100.102.319	61.042.216.319	(57.886.000)
-	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	17.309.250.830	17.251.364.830	(57.886.000)
-	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	43.790.851.489	43.790.851.489	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	995.914.291	1.053.800.291	57.886.000
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21		57.886.000	57.886.000
-	Đã nộp NSNN	22		-	
-	Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23		57.886.000	57.886.000
-	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24		-	
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	995.914.291	995.914.291	-
-	Đã nộp NSNN	26		-	
-	Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27		-	
-	Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	995.914.291	995.914.291	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	95.593.716	95.593.716	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	95.593.716	95.593.716	-
-	Kinh phí đã nhận	31		-	
-	Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	95.593.716	95.593.716	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33		-	-
-	Kinh phí đã nhận	34		-	
-	Dự toán còn dư ở Kho bạc	35		-	
<b>II NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ</b>					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36		-	
2	Dự toán được giao trong năm	37		-	
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38		-	
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39		-	
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40		-	
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41		-	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42		-	
6	Kinh phí giảm trong năm	42a		-	
	- Đã nộp NSNN			-	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42-42a)	43		-	

\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

Số tiền:

I Nguồn ngân sách trong nước

1 Kinh phí đề nghị quyết toán giảm do:

Kinh phí cải cách tiền lương: Đơn vị lập và đề xuất Bộ Nội vụ cấp kinh phí cải cách tiền

- lương cho đối tượng hợp đồng lao động chưa phù hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ. (57.886.000)

2 Kinh phí giảm trong năm tăng do nguyên nhân trên:

57.886.000

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2 - 1
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	<b>1</b>	<b>2.495.525.329</b>	<b>2.495.525.329</b>	
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	-	-	
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>10</b>	<b>112.920.036</b>	<b>170.806.036</b>	<b>57.886.000</b>
1	Phải thu khách hàng	11	109.141.162	109.141.162	
2	Trả trước cho người bán	12	-	-	
3	Các khoản phải thu khác	14	3.778.874	61.664.874	57.886.000
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>20</b>	<b>5.827.951.562</b>	<b>5.827.951.562</b>	
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>25</b>	-	-	
<b>VI</b>	<b>Tài sản cố định trang bị cho đơn vị</b>	<b>30</b>	<b>78.033.881.514</b>	<b>78.033.881.514</b>	
1	Tài sản cố định hữu hình	31	54.886.791.144	54.886.791.144	
	Nguyên giá	32	80.478.956.736	80.478.956.736	
	Khấu hao và hao mòn lũy kế	33	(25.592.165.592)	(25.592.165.592)	
2	Tài sản cố định vô hình	35	23.147.090.370	23.147.090.370	
	Nguyên giá	36	24.771.231.970	24.771.231.970	
	Khấu hao và hao mòn lũy kế	37	(1.624.141.600)	(1.624.141.600)	
<b>VII</b>	<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>40</b>	-	-	
<b>VIII</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>45</b>	<b>28.369.330</b>	<b>28.369.330</b>	
<b>IX</b>	<b>Tài sản thuần của đơn vị thực hiện CĐKT khác</b>	<b>46</b>	-	-	
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>50</b>	<b>86.498.647.771</b>	<b>86.556.533.771</b>	<b>57.886.000</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>60</b>	<b>86.275.604.029</b>	<b>86.333.490.029</b>	<b>57.886.000</b>
1	Phải trả nhà cung cấp	61	647.054.424	647.054.424	
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62	-	-	
3	Phải trả nợ vay	64	-	-	
4	Tạm thu	65	10.001	10.001	
5	Các quỹ đặc thù	66	-	-	
6	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	84.095.056.169	84.095.056.169	
7	Nợ phải trả khác	68	1.533.483.435	1.591.369.435	57.886.000
<b>II</b>	<b>Tài sản thuần</b>	<b>70</b>	<b>223.043.742</b>	<b>223.043.742</b>	-
1	Nguồn vốn kinh doanh	71	-	-	
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	72	(291.862.253)	(291.862.253)	
3	Các quỹ	73	514.905.995	514.905.995	
4	Tài sản thuần khác	74	-	-	
5	Tài sản thuần của đơn vị thực hiện CĐKT khác	75	-	-	
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>80</b>	<b>86.498.647.771</b>	<b>86.556.533.771</b>	<b>57.886.000</b>

\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

Số tiền:

**I Tài sản**

Các khoản phải thu khác tăng do: Kinh phí cải cách tiền lương: Đơn vị lập và đề xuất Bộ Nội vụ cấp kinh phí cải cách tiền lương cho đối tượng hợp đồng lao động chưa phù hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

57.886.000

**II Nguồn vốn**

- Nợ phải trả khác tăng do nguyên nhân trên.

57.886.000

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TỔNG HỢP NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2 - 1
<b>I</b>	<b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	62.614.598.062	62.614.598.062	-
	a. Từ NSNN cấp	2	62.614.598.062	62.614.598.062	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	-	-	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	-	-	-
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	61.252.598.062	61.252.598.062	-
	a. Chi phí hoạt động	6	61.252.598.062	61.252.598.062	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	-	-	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	-	-	-
	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	9	1.362.000.000	1.362.000.000	-
<b>II</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>		-	-	-
1	Doanh thu	10	1.378.611.340	1.378.611.340	-
2	Chi phí	11	1.470.400.849	1.470.400.849	-
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	(91.789.509)	(91.789.509)	-
<b>III</b>	<b>Hoạt động tài chính</b>		-	-	-
1	Doanh thu	20	1.046.128	1.046.128	-
2	Chi phí	21	660.241	660.241	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	385.887	385.887	-
<b>IV</b>	<b>Hoạt động khác</b>		-	-	-
1	Thu nhập khác	30	-	-	-
2	Chi phí khác	31	-	-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	-	-	-
<b>V</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>40</b>	-	-	-
<b>VI</b>	<b>Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác</b>	<b>45</b>	-	-	-
<b>VII</b>	<b>Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)</b>	<b>50</b>	<b>1.270.596.378</b>	<b>1.270.596.378</b>	-
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	1.362.000.000	1.362.000.000	-
2	Phân phối cho các quỹ	52	-	-	-
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	-	-	-
4	Phân phối khác	54	-	-	-